

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2018/HNGĐ-ST
Ngày 13-02-2018
V/v tranh chấp ly hôn giữa
chị T và anh Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cư
2. Ông Nguyễn Quốc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 392/2017/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Tổ 6, khóm Long An B, phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Trương Văn Đ**, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Tổ 6, khóm Long An B, phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai về việc ly hôn đề ngày 03/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ có quen biết và yêu thương nhau trước, được sự đồng ý cha, mẹ hai bên dẫn đến kết hôn vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng kể từ khi kết hôn đến 02 năm sau thì có xảy ra mâu thuẫn thường xuyên và sống ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, tính tình hay xung đột nhau, ông Đ không chăm sóc vợ, con, thường xuyên mắng chửi vợ, con, trong khoảng thời gian sống ly thân, bà T và ông Đ không có gặp nhau hoặc liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung với nhau được và bà xin ly hôn với ông Đ.

- *Về con chung*: Có 02 (hai) con chung tên Trương Văn N, sinh ngày 30/01/1989 (đã trưởng thành) và Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 hiện đang sống chung với ông Đ. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Về tài sản chung đã tự thỏa thuận; về nợ chung không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 18/11/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Trương Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn và chung sống, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 02 năm thì thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, tính tình hay xung đột nhau, ông có thường xuyên mắng chửi vợ, con. Việc mắng chửi vợ, con thì ông xin hứa không còn làm như vậy nữa, lo chăm sóc gia đình, lo làm ăn để nuôi con tốt. Nay bà T xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông muốn các con không thiếu cha hoặc mẹ. Trường hợp vợ chồng chung sống với nhau theo quy định pháp luật không có đăng ký kết hôn thì Tòa án xét xử không công nhận là vợ chồng thì ông cũng đồng ý Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trương Văn N, sinh ngày 30/01/1989 (đã trưởng thành) và Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 hiện đang sống chung với ông Đ. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà T được nuôi dưỡng con chung tên Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 và ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Về tài sản chung đã tự thỏa thuận; về nợ chung không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Huỳnh Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Trương Văn Đ vẫn giữ nguyên ý kiến

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 48, 70, 71, 72, 203 và Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ là vợ chồng; về con chung có 02 (hai) con chung tên Trương Văn N, sinh ngày 30/01/1989 (đã trưởng thành) nên không đề cập xem xét, đề nghị giao cháu Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 cho bà Huỳnh Thị T được nuôi dưỡng đó cũng là nguyện vọng của cháu N sống với mẹ là bà T; về cấp dưỡng nuôi con: Bà T được nuôi con nhưng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; về tài sản chung do bà T và ông Đ đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và về nợ chung không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Bà Huỳnh Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn Đ, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 6, khóm Long An B, phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a

khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà T và ông Đ thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2] Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông Đ đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 *“Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”*. Do đó, hôn nhân của bà T và ông Đ không được pháp luật thừa nhận, mà cần tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ có 02 (hai) con chung tên Trương Văn N, sinh ngày 30/01/1989 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét và con tên Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 hiện cháu N đang sống chung với ông Đ. Bà T và ông Đ thỏa thuận thống nhất giao con chung là cháu Trương Thị Kim N, sinh ngày 05/12/2000 cho bà T nuôi dưỡng và bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo trình bày của bà T và ông Đ về tài sản chung đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001436 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn Đ.

2. *Về nuôi con chung:* Có 02 (hai) con chung tên Trương Văn N, sinh ngày 30 tháng 01 năm 1989 (đã trưởng thành) và Trương Thị Kim N, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2000 hiện ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà T và ông Đ giao cháu Trương Thị Kim N, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2000 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đó cũng là nguyện vọng của cháu Trương Thị Kim N muốn sống chung với mẹ là bà Huỳnh Thị T. Ông Trương Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T tạo mọi điều kiện thuận lợi cho ông Đ trong việc đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Về tài sản chung bà T và ông Đ đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Huỳnh Thị T chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001436 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dãm